

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S2...

Độc:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Ngày nộp bài: Thứ..., ngày.../....

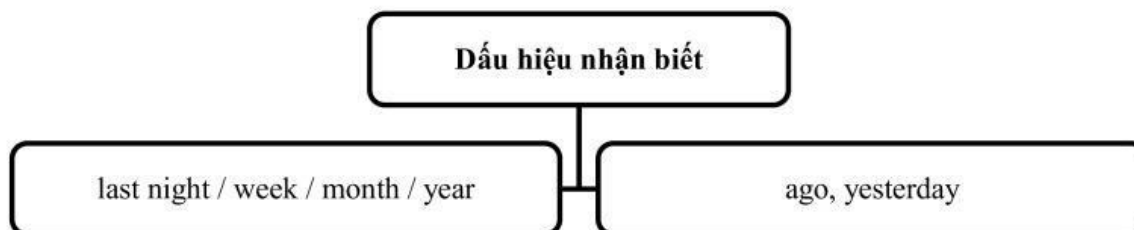


GLOBAL ENGLISH 2

Unit 4: The big sky - Grammar Revision

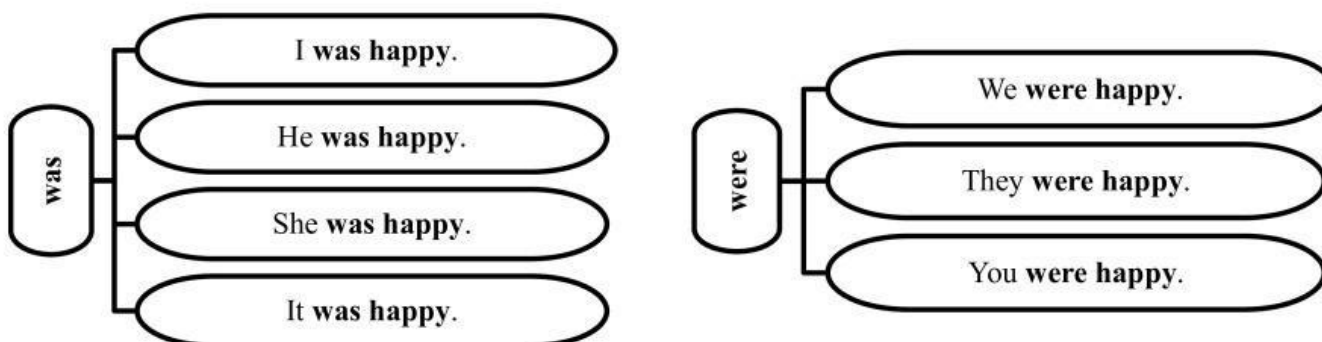
A. GRAMMAR REVISION - Past Simple (Thì quá khứ đơn)

- Cách dùng: Dùng để nói về hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.



❖ **Past simple was/were – Positive** (Thì quá khứ đơn với “was/were” – Câu khẳng định)

- Cách dùng: Dùng để nói về **trạng thái, cảm xúc, hoặc tình huống** trong quá khứ.



❖ **Past simple with regular verbs** (Thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc)

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

No.	V-inf	V-ed	Meanings	No.	V-inf	V-ed	Meanings
1	walk	walked	đã đi bộ	6	travel	traveled /travelled	đã đi (du lịch)
2	turn	turned	đã quay, bật	7	wash	washed	đã rửa
3	play	played	đã chơi	8	bake	baked	đã nướng
4	stop	stopped	đã dừng	9	work	worked	đã làm việc
5	finish	finished	đã hoàn thành	10	jump	jumped	đã nhảy

V-inf: Động từ nguyên mẫu; **V-ed:** Động từ chia thì quá khứ đơn.

Positive	
I worked at school.	He washed his hands.

What did + you/he/she/we/they + do yesterday?	
What did you do yesterday? → I played Minecraft.	What did she do yesterday? → She washed her car.



B. HOMEWORK

I. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

0. He _____ a bus driver.
☒ was / ☐ were



1. They _____ at the zoo yesterday.

☐ was / ☒ were



2. He _____ the dishes.

☐ wash / ☒ washed



3. We _____ to school last Monday.

☐ walked / ☒ walk



4. I _____ my room last night.

☐ clean / ☒ cleaned



5. He _____ TV.

☐ watched / ☒ watch



II. Read and complete. Use the verbs in the PAST SIMPLE.

(Đọc và hoàn thành. Dùng động từ ở thì QUÁ KHỨ ĐƠN.)

looked	wanted	called	<u>visited</u>	played	opened
--------	--------	--------	----------------	--------	--------

0. Last Sunday, Tom visited his grandparents.

1. He (want) to go to the park.

2. He (play) with his ball.

3. Then he (look) at a small dog.

4. He (call) the dog.

5. The dog (open) its mouth.



III. Unscramble the words/phrases. (Sắp xếp lại các từ/cụm từ.)

0. I / a student. / was

→ I was a student.



1. at home. / She / was

→



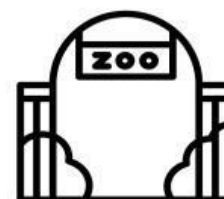
2. happy. / They / were

→



3. was / He / at the zoo.

→



4. in the park. / We / were

→



5. sleepy. / I / was

→



IV. Read and answer the questions. (Đọc và trả lời câu hỏi.)

Tom, Anna, Ben, Lily and Jack

Yesterday, Tom, Anna, Ben, and Lily had a fun day.

Tom played with his ball. Anna painted a picture. Ben

cleaned his cup. Lily opened her book. Jack watched

TV. After that, they all visited the park.



0. What did Tom do yesterday? → Tom played with his ball.

1. What did Anna do yesterday? → Anna

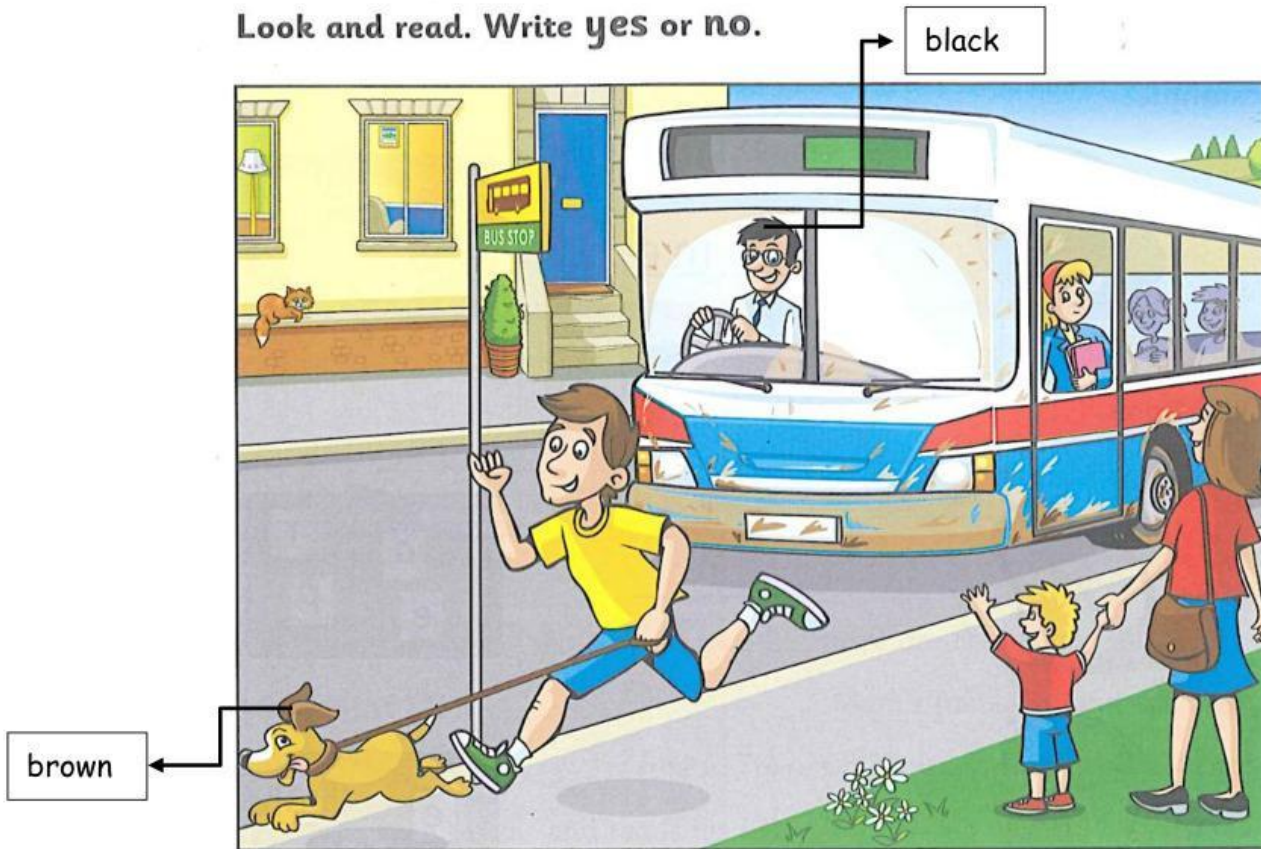
2. What did Ben do yesterday? → Ben

3. What did Lily do yesterday? → Lily

4. What did Jack do yesterday? → Jack

5. What did they do after that? → They all

Look and read. Write **yes** or **no**.



Examples:

- | | |
|---------------------------------|-----|
| A young child is waving. | Yes |
| The woman's bag is in her hand. | No |

Questions:

1. The door of the house is opened.
2. The dog has brown ears.
3. The man with black hair is driving.